

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Đô la Mỹ Quy đổi</i>	<i>31/12/2018 Đô la Mỹ Quy đổi</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt tại Quỹ	5	16.916	14.990	730.409	646.277
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	181.584	611.199	7.840.426	26.350.461
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	32.433.564	30.174.549	1.400.412.931	1.300.907.469
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.1	14.303.612	20.088.145	617.599.807	866.054.957
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.2	18.129.952	10.086.404	782.813.124	434.852.512
Cho vay khách hàng		3.535.590	2.411.895	152.659.281	103.983.401
Cho vay khách hàng	8	3.535.621	2.412.041	152.660.646	103.989.699
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(31)	(146)	(1.365)	(6.298)
Chứng khoán đầu tư	10	58.779	61.413	2.537.937	2.647.666
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		58.779	61.413	2.537.937	2.647.666
Tài sản cố định	11	2.994	3.788	129.295	163.330
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>11.1</i>	<i>2.466</i>	<i>3.383</i>	<i>106.505</i>	<i>145.871</i>
Nguyên giá tài sản cố định		12.165	12.691	525.252	547.146
Khấu hao tài sản cố định		(9.699)	(9.308)	(418.747)	(401.275)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>11.2</i>	<i>528</i>	<i>405</i>	<i>22.790</i>	<i>17.459</i>
Nguyên giá tài sản cố định		885	667	38.191	28.735
Hao mòn tài sản cố định		(357)	(262)	(15.401)	(11.276)
Tài sản Có khác	12	394.178	241.584	17.019.771	10.415.329
Các khoản phải thu		5.012	6.402	216.406	275.994
Các khoản lãi, phí phải thu		387.508	232.770	16.731.786	10.035.351
Tài sản Có khác		1.658	2.412	71.579	103.984
TỔNG TÀI SẢN		36.623.605	33.519.418	1.581.330.050	1.445.113.933

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Đô la Mỹ Quy đổi</i>	<i>31/12/2018 Đô la Mỹ Quy đổi</i>
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	25.139.260	15.658.556	1.085.460.273	675.083.268
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.1	11.541.646	7.395.451	498.343.960	318.838.172
Vay các tổ chức tín dụng khác	13.2	13.597.614	8.263.105	587.116.313	356.245.096
Tiền gửi của khách hàng	14	8.377.300	15.239.813	361.714.155	657.030.067
Các khoản nợ phải trả khác	15	245.024	182.535	10.579.629	7.869.591
Các khoản lãi, phí phải trả		98.541	67.822	4.254.812	2.923.997
Các khoản phải trả khác		146.483	114.713	6.324.817	4.945.594
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.761.584	31.080.904	1.457.754.057	1.339.982.926
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Vốn điều lệ	17	897.050	897.050	38.732.729	38.674.283
Các quỹ dự trữ	17	314.548	261.064	13.581.512	11.255.190
Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.650.423	1.280.400	71.261.752	55.201.534
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.862.021	2.438.514	123.575.993	105.131.007
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.623.605	33.519.418	1.581.330.050	1.445.113.933

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Đô la Mỹ Quy đổi</i>	<i>31/12/2018 Đô la Mỹ Quy đổi</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn				
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	477.503	43.327	20.617.576	1.867.955
Bảo lãnh khác	3.360.335	4.622.433	145.092.168	199.285.737
Cam kết khác (*)	1.025.252	632.316	44.268.238	27.260.873
27	4.863.090	5.298.076	209.977.982	228.414.565

(*) Chỉ tiêu này được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Chi nhánh có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:



Bà Lê Thu Thủy
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Cao Xiao Yan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yang Ruo Fei
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03/TCTD

	Thuyết minh	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng	2019 Đô la Mỹ Quy đổi	2018 Đô la Mỹ Quy đổi
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	1.443.500	1.117.660	62.327.316	48.185.381
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(796.586)	(580.634)	(34.394.915)	(25.032.712)
Thu nhập lãi thuần		646.914	537.026	27.932.401	23.152.669
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		54.594	15.816	2.357.236	681.882
Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.580)	(10.814)	(413.635)	(466.201)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	45.014	5.002	1.943.601	215.681
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	35.261	84.649	1.522.482	3.649.392
Lãi thuần từ hoạt động khác		17	-	731	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		727.206	626.677	31.399.215	27.017.742
Chi phí cho nhân viên		(137.459)	(130.069)	(5.935.198)	(5.607.616)
Chi phí khấu hao		(1.123)	(1.273)	(48.492)	(54.871)
Chi phí hoạt động khác		(57.191)	(54.417)	(2.469.377)	(2.346.061)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	22	(195.773)	(185.759)	(8.453.067)	(8.008.548)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		531.433	440.918	22.946.148	19.009.194
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23	(98)	(107)	(4.250)	(4.606)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		531.335	440.811	22.941.898	19.004.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16	(107.828)	(84.253)	(4.655.790)	(3.632.400)
Tổng chi phí thuế TNDN		(107.828)	(84.253)	(4.655.790)	(3.632.400)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		423.507	356.558	18.286.108	15.372.188

Người lập:

Bà Lê Thu Thủy
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Cao Xiao Yan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Yang Ruo Fei
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2019 Triệu đồng</i>	<i>2018 Triệu đồng</i>	<i>2019 Đô la Mỹ Quy đổi</i>	<i>2018 Đô la Mỹ Quy đổi</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.288.762	1.114.578	55.646.046	48.052.505
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(765.867)	(595.751)	(33.068.518)	(25.684.450)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		45.014	5.002	1.943.601	215.682
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ		35.261	84.650	1.522.482	3.649.393
Thu nhập khác		17	-	731	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(195.287)	(184.486)	(8.432.093)	(7.953.678)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	16	(96.446)	(85.882)	(4.164.340)	(3.702.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		311.454	338.111	13.447.909	14.576.838
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(15.586.917)	3.407.971	(673.010.230)	146.926.971
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.634	(11.001)	113.730	(474.264)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.123.579)	(289.862)	(48.513.795)	(12.496.754)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		2.144	(643)	92.568	(27.773)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các tổn thất tín dụng		(213)	(107)	(9.191)	(4.591)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động					
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		9.480.704	(11.702.801)	409.356.802	(504.539.813)
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(6.862.513)	4.155.722	(296.308.834)	179.164.550
Tăng khác về công nợ hoạt động		21.024	67.649	907.817	2.916.539
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.755.262)	(4.034.961)	(593.923.224)	(173.958.297)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Mua sắm tài sản cố định		(329)	(1.879)	(14.210)	(80.991)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(329)	(1.879)	(14.210)	(80.991)

Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited –
Chi nhánh Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>	2018 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Đô la Mỹ Quy đổi</i>	2018 <i>Đô la Mỹ Quy đổi</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Lợi nhuận điều chuyển về Ngân hàng mẹ		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.755.591)	(4.036.840)	(593.937.434)	(174.039.288)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	24	20.714.334	24.751.174	893.051.695	1.090.120.032
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.349.603	(23.029.049)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	24	6.958.743	20.714.334	300.463.864	893.051.695

Người lập:



Bà Lê Thu Thủy
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Cao Xiao Yan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Yang Ruo Fei
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020